Công ty CP Kính Viglacera Đáp cầu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU
Ký ngày: 22/7/2019 18:01:17

CÔNG TY CP KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
Tel: ..... Fax: .....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2019	1/1/2019
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**159.868.453.987**	**161.649.340.222**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**24.735.443.698**	**33.465.440.382**
1. Tiền	111		592.845.778	3.283.107.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.142.597.920	30.182.332.500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**60.321.212.400**	**59.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.321.212.400	59.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**29.260.294.645**	**16.893.046.527**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.356.847.549	24.593.112.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.018.910.432	773.677.951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.944.855.252	2.682.081.940
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.091.008.588)	(11.186.516.019)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		30.690.000	30.690.000
IV. Hàng tồn kho	140		**45.455.246.018**	**51.976.316.751**
1. Hàng tồn kho	141		50.302.823.865	56.737.042.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.847.577.847)	(4.760.725.827)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		**96.257.226**	**314.536.562**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		96.257.226	110.537.628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	60.712.969
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	143.285.965
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**96.984.914.831**	**100.903.109.998**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	220		**93.845.114.430**	**97.911.780.374**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**93.845.114.430**	**97.911.780.374**
- Nguyên giá	222		347.310.338.186	347.205.338.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253.465.223.756)	(249.293.557.812)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	**0**
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**795.594.875**	**545.256.734**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		795.594.875	545.256.734
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		**2.344.205.526**	**2.446.072.890**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		844.205.526	946.072.890
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**256.853.368.818**	**262.552.450.220**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**110.988.635.818**	**113.885.675.695**
I. Nợ ngắn hạn	310		**110.988.635.818**	**113.885.675.695**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		71.305.692.984	73.219.700.742
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.990.585.439	3.310.295.678
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7.208.169.464	6.239.226.877
4. Phải trả người lao động	314		763.087.991	1.420.335.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		540.720.351	1.126.102.993
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.102.708.902	9.393.190.264
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19.077.670.687	19.176.823.311
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**145.864.733.000**	**148.666.774.525**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**145.864.733.000**	**148.666.774.525**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**300.000.000.000**	**300.000.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.118.293.083	43.118.293.083
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**(197.253.560.083)**	**(194.451.518.558)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(194.451.518.558)	(181.179.815.135)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.802.041.525)	(13.271.703.423)

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**256.853.368.818**	**262.552.450.220**

Ngày 12 tháng 07 năm 2019

Người lập/PT Kế toán

HOÀNG THỊ HẰNG

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Kim Bồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**14.972.213.493**	**16.398.227.454**	**32.117.478.778**	**35.731.787.026**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**14.972.213.493**	**16.398.227.454**	**32.117.478.778**	**35.731.787.026**
4. Giá vốn hàng bán	11		13.803.104.252	14.235.933.757	27.732.436.857	30.160.027.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**1.169.109.241**	**2.162.293.697**	**4.385.041.921**	**5.571.759.484**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.637.055.805	120.637.904	2.320.683.419	122.118.697
7. Chi phí tài chính	22		681.284.550	1.162.617.352	1.298.580.054	2.329.002.280
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		625.747.859	1.027.617.519	1.243.043.363	2.194.002.447
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(101.867.364)	3.654.454	(101.867.364)	3.654.454
9. Chi phí bán hàng	25		670.411.482	839.561.212	1.589.167.574	1.886.104.079
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.251.705.736	1.939.270.298	2.783.600.702	3.448.865.908
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**100.895.914**	**(1.654.862.807)**	**932.509.646**	**(1.966.439.632)**
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32		1.881.979.712	2.346.247.875	3.734.551.171	4.741.924.448
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**(1.881.979.712)**	**(2.346.247.875)**	**(3.734.551.171)**	**(4.741.924.448)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**(1.781.083.798)**	**(4.001.110.682)**	**(2.802.041.525)**	**(6.708.364.080)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	45.941.363	0	240.513.608
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**(1.781.083.798)**	**(4.047.052.045)**	**(2.802.041.525)**	**(6.948.877.688)**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(59)	(506)	(93)	(869)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Ngày 12 tháng 07 năm 2019

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Thị Hằng

Tổng Giám đốc

SĐKKD VÀ ĐKT 2300100471 CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU
TP.BẮC NINH-T.BẮC NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Kim Bồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(2.802.041.525)**	(6.708.364.080)
2. Điều chỉnh cho các khoản			**3.242.774.532**	**7.129.080.609**
- Khấu hao TSCĐ	02		4.171.665.944	4.259.287.940
- Các khoản dự phòng	03		(8.655.411)	666.563.540
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		55.536.691	134.999.833
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.218.816.055)	(125.773.151)
- Chi phí lãi vay	06		1.243.043.363	2.194.002.447
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**440.733.007**	**420.716.529**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.271.740.687)	1.853.448.960
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.434.218.713	890.112.445
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập do	11		(5.179.740.520)	(5.326.921.953)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14.280.402	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(24.427.713.900)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(49.784.952)	(295.538.570)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(10.626.314.439)**	**(26.885.896.489)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(324.365.664)	(129.769.091)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.320.683.419	2.118.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**1.996.317.755**	**(127.650.394)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	27.120.000.000
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệ	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		0	14.783.111.421
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.000.000)	(15.922.457.141)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(100.000.000)**	**25.980.654.280**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(8.729.996.684)**	**(1.032.892.603)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.465.440.382	2.239.880.141
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24.735.443.698	1.206.987.538

Ngày 12 tháng 07 năm 2019

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Thị Hằng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Kim Bồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
30-06-Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 05 tháng 10 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là **300.000.000.000 VND** *(Ba trăm tỷ đồng chẵn)*.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kính xây dựng và các sản phẩm gia công sau kính.

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp có 1 công ty liên kết :

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỉ lệ lợi ích(%)	Tỉ lệ biểu quyết(%)	Số tiền
Cty CP Vinafacade	671-Hoàng hoa Thám-Hà Nội	20,86	20,86	909.380.000

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của công ty là thông tin có thể so sánh được

II Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán áp dụng tại công ty

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ

Công ty lập báo cáo tài chính bằng VND

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc. Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả, áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi xuất thực tế được tính theo số dư nợ theo khế ước hoặc hợp đồng .Lãi xuất bằng dư nợ* lãi xuất*số ngày dư nợ/360 ngày

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc . Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận luỹ kế của các công ty liên kết từ sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kì của công ty.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính:

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc lớn hơn một chu kì sản xuất

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa số liệu ghi sổ lớn hơn giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường tại thời điểm lập dự phòng .

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản vay các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tai sản tài chính được xác định theo giá muacộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tai chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

7 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng
- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên
- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 228/2009/BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8 **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; ,Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 sửa đổi theo TT số 45/2013/TT-BTC về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc (*)	25 - 50
Máy móc, thiết bị (*)	06-20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09

9 **Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

10 **Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

11 **Nguyê tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh một năm tài chính hoặc một chu kì kinh doanh đực ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ . Chi phí trả trước liên quan đến hơn một chu kì sản xuất được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn

12 **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác .

13 **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí bán hàng phải trả cho hàng đã tiêu thụ và cước vận chuyển được ghi nhận dựa trên Giấy đề nghị thanh toán tiền chiết khấu giảm giá và Hợp đồng kinh tế, Bảng kê vận chuyển kính; khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí khác liên quan đến doanh thu trong kì .

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của công ty là giá trị ước tính hợp lý về các khoản chi phí sẽ phải chi ,

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của công ty được ghi nhận khi các khoản doanh thu nhận trước phát sinh phản ánh cho cả kỳ kế toán nhưng được phân bổ vào từng kỳ theo nguyên tắc phù hợp .

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu của công ty được ghi nhận theo phương pháp giá gốc khi phát sinh lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, khi lỗ phán ánh vào chi phí tài chính,

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm từ sản xuất kính, doanh thu bán hàng hoá, doanh thu bán vật tư, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng, cho thuê xe, doanh thu lắp dựng kính và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngay lập bảng cân đối kế toán.

- Xácđịnh được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xácđịnh theo phương pháp đánh giá theo công việc đã hoàn thành

Do các hợp đồng lắp dựng kính của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng nên doanh thu lắp dựng kính được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chiết khấu thương mại giảm giá hàng bán hàng bán trả lại được xác định theo hợp đồng hoặc chính sách bán hàng theo thời điểm và thời kỳ .Được ghi nhận trên sổ kế toán khi có chứng từ gốc hợp lệ.

22 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp dựng kính được ghi nhận theo chi phí thực tế đã tập hợp để hoàn thành công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính; chi phí đánh giá lại chênh lệch tỉ giá cuối kỳ được bù trừ với lãi hoạt động tài chính. chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay và cho vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ giao dịch trong kỳ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

24 Nguyên tắc kế toán bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý đươc ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ .

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền phải nộp từ cơ quan thuế, dựa trên mức thuế xuất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễm thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi ,giảm 50% trong 3 năm tiếp theo theo qui định ưu đãi tại điều 36, NGhị định 187/2004/NĐ-CP của chính phủ ngày 16/11/2004 vè việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty hoạt động có lãi được hưởng ưu đãi thuế.Năm 2008 công ty hoạt động kinh doanh không có lãi và đăng ký chuyển lỗ từ năm 2009.

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng hoá, vật tư ngành kính, kinh doanh dịch vụ, 0% đối với các lô hàng xuất khẩu.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

26 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	*215.299.058*	*265.943.964*
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	***377.546.720***	***3.017.163.918***
Tiền gửi VND	356.440.535	2.995.839.064
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	*5.175*	*511.531*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	*103.078.650*	*2.722.993.996*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	*240.287.246*	*259.606.060*
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Bắc Ninh	*1*	398.066
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT TP.Hà Nội	*12.807.482*	*12.067.430*
Ngân hàng TMCP Hàng hai	*261.981*	*261.981*
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	21.106.185	- 21.324.854
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	*16.032.541*	*16.272.598*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	*5.073.644*	*5.052.256*
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bắc Ninh	-	
Các khoản tương đương tiền	***24.142.597.920***	***30.182.332.500***
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT TP.Hà Nội	*24.142.597.920*	*30.182.332.500*
Tổng	**24.735.443.698**	**33.465.440.382**

2 Các khoản đầu tư tài chính

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	60.321.212.400	59.000.000.000
Cộng	**60.321.212.400**	**59.000.000.000**

b Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá trị gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Đầu tư vào Công ty liên kết	**844.205.526**	**844.205.526**	**946.072.890**	**946.072.890**
Đầu tư góp vốn bằng tài sản (*)	*844.205.526*	*844.205.526*		
Công ty Cổ phần Vinafacade	*844.205.526*	*844.205.526*	*946.072.890*	*946.072.890*
Đầu tư dài hạn khác	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	*500.000.000*	*500.000.000*	*500.000.000*	*500.000.000*
Cuối năm	**2.344.205.526**	**2.344.205.526**	**2.446.072.890**	**2.446.072.890**

3 *Phải thu khách hàng*	*30/06/2019*	*01/01/2019*

Công ty Cổ phần Vinafacade	*2.390.891.411*		*1.965.805.871*
Công ty TNHH Nhật Trang	*1.906.898.389*		*1.906.898.389*
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	*1.754.289.128*		*1.754.289.128*
Công ty ĐT PT Hạ tầng Viglacera-CN TCT Viglacera	2.492.023.774		*1.521.482.332*
Công ty ĐT Hạ tầng và đô thị Viglacera-CN Tổng cty	2.924.314.635		*1.117.327.013*
CN Công ty CP cơ khí và xây dựng Hà Nội	2.840.106.987		*2.447.851.787*
CôngTy TNHH XD và TM Phú	*923.916.010*		
Các khoản phải thu khách hàng khác	*14.124.407.215*		*13.879.458.135*
	29.356.847.549	***0***	***24.593.112.655***

Căn cứ đánh giá lại các khoản nợ phải thu khách hàng dựa vào tuổi nợ và khả năng thu hồi các khoản nợ để trích lập dự phòng.

4 Các khoản phải thu khác

a Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	*Giá trị*	Dự phòng
Phải thu người lao động	0	0	-	0
Phải thu khác	1.418.331.024	(565.400.112)	652.818.152	(565.400.112)
Ngô Văn Thanh - Hiệp hội kính	37.048.000	0	37.048.000	0
Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
Công ty CP TM Viglacera	230.000.000			
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kí	0			
Các đối tượng khác	633.884.212	(48.001.300)	98.371.340	(48.001.300)
Tạm ứng	2.526.524.228	0	2.029.263.788	0
Tổng cộng	**3.944.855.252**	**(565.400.112)**	**2.682.081.940**	**(565.400.112)**

b Các khoản phải thu dài hạn khác

5 Tài sản thiếu chờ sử lý

	30/06/2019		1/1/2019	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Kính gương vỡ	383,63M2	30.690.000	383,63M2	30.690.000
Tổng cộng		**30.690.000**		**30.690.000**

6 Nợ xấu

Tổng giá trị phải thu cho vay quá hạn khó có khả năng thu hồi

Đối tượng	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Viglacera Đông anh				
Công ty CP cơ giới Viglacera	21.175.000	0	21.175.000	0
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	0	1.906.898.389	0
Thân Hoàng Hải	988.838.287	0	988.838.287	0
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	0	1.754.289.128	0
Các đối tượng khác	6.581.840.020	162.032.236	6.783.624.544	268.309.329
	11.253.040.824	**162.032.236**	**11.454.825.348**	**268.309.329**

7 Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.124.965.907	(981.260.500)	14.109.035.195	(981.260.500)
Công cụ, dụng cụ	2.576.203.386		2.649.401.182	

Chi phí sản xuất kinh doanh dở c	4.426.722.540	0	5.535.383.764	0
Thành phẩm	31.145.639.369	(3.660.957.784)	33.016.814.099	(3.574.105.764)
Hàng hoá	0	-	397.115.675	-
Hàng gửi đi bán	1.029.292.663	(205.359.563)	1.029.292.663	(205.359.563)
Cộng tồn kho	50.302.823.865	(4.847.577.847)	56.737.042.578	(4.760.725.827)

Cộng hàng tồn kho 45.455.246.018

8 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất kinh doanh dở c	30/06/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Cộng				

b Xây dựng cơ bản dở dang				
Cộng	-		-	-

b Chi phí trả trước dài hạn

Tổng cộng	0	0

10 Tài sản khác

a Ngắn hạn

b Dài hạn

Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế

Nguyên vật liệu vật tư

Công cụ phụ tùng

Cộng	0	0	0	0	0

11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 VND		30/06/2019 VND	
a Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	19.030.516.885	19.030.516.885	18.930.516.885	18.930.516.885
Vay các đối tượng khác	146.306.426	146.306.426	147.153.802	147.153.802
Tổng cộng	19.176.823.311	19.176.823.311	19.077.670.687	19.077.670.687
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	*19.176.823.311*	*19.176.823.311*	*19.077.670.687*	*19.077.670.687*
Ngân hàng TMCP Công thương Vi	4.955.413.439	4.955.413.439	4.955.413.439	4.955.413.439
Vay ngân hàng đầu tư việt nam	11.683.179.000	11.683.179.000	11.583.179.000	11.583.179.000
Vay ngân hàng Sài gòn SHB	2.391.924.446	2.391.924.446	2.391.924.446	2.391.924.446
Các đối tượng khác (5)	146.306.426	146.306.426	147.153.802	147.153.802
Tổng cộng	19.176.823.311	19.176.823.311	19.077.670.687	19.077.670.687
Trong kỳ				
Tăng	0			
Giảm	0			

b Nợ dài hạn đến hạn trả	01/01/2019		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	0	0	0	0
	19.176.823.311	19.176.823.311	19.077.670.687	19.077.670.687

(1) Vay theo:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/HĐCVHM/NHCT282-KINHDC ngày 21/08/2018 với NHTMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Bắc Ninh với các điều khoản chi tiết sau

Hạn mức tín dụng 5.200.000.000 đồng,

Lãi xuất vay : Theo từng khế ước vay được tính bằng tổng lãi xuất cơ sở cộng biên độ tối thiểu là 3,5% lãi xuất cơ sở bằng lãi xuất tiền gửi tiết kiệm trả lãi sau niem yết tại ngân hàng cộng (Chi phí huy động vốn tăng thêm)

Thời hạn vay: thời hạn từng khoản vay ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 thàng.
Thời hạn duy trì hạn mức : Kể từ ngày 21/08/2018 đến 21/08/2019
Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2018,2019

Hình thức đảm bảo Thế chấp bằng tài sản sở hữu của công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản

Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất 126.232M2

Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất 734M2 tại đồng trầm

(2) Vay Ngân hàng đầu tư và PT Bắc Ninh theo hợp đồng số 001/2018/167547/HĐTD ngày 05/01/2018 số tiền 12,000,000,000 đồng. thời hạn 12 tháng. Mục đích vay bổ xung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi xuất vay được xác định theo từng hợp đồng vay cụ thể

(5) Vay các đối tượng khác là cá nhân : Thời hạn vay từ 1 đến 12 tháng . Mục đích vay: Bổ xung vốn lưu động

16 Phải trả người bán	30/06/2019		1/1/2019	
a Phải trả người bán có số dư lớn				
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.631.352.159	40.631.352.159	40.860.185.951	40.860.185.951
Công ty kính nổi Viglacera- CN Tế	1.638.970.256	1.638.970.256	1.688.970.256	1.688.970.256
Công ty XNK Âu Việt	2.076.520.859	2.076.520.859		
Công ty CP đầu tư và XNK Viglace	12.361.749.419	12.361.749.419	12.306.161.252	12.306.161.252
Cộng	**54.632.071.834**	**54.632.071.834**	**54.855.317.459**	**54.855.317.459**
Đối tượng khác	**16.673.621.150**	**16.673.621.150**	**18.364.383.283**	**18.364.383.283**
Tổng cộng	**71.305.692.984**	**71.305.692.984**	**73.219.700.742**	**73.219.700.742**
b Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Đối tượng khác				
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
				43.466

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					- Đơn vị tính: VND
	Số phải nộp đầu năm	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã nộp trong kỳ**	**Số phải thu cuối năm**	**Số phải nộp cuối năm**
Thuế GTGT đầu ra		1.526.924.022	946.469.423		580.454.599
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.773.176	3.773.176		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.784.952		49.784.952		-
Thuế thu nhập cá nhân	9.713.792	28.744.544	33.195.643		5.262.693
Thuế tài nguyên	34.492.500				34.492.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	86.466.000	169.676.100			256.142.100
Các loại thuế khác	6.058.769.633	276.047.939	3.000.000		6.331.817.572
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**6.239.226.877**	**2.005.165.781**	**1.036.223.194**		**7.208.169.464**

13 Chi phí phải trả	30/06/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ, chi phí bán hàng	408.664.300	683.603.517
Tiền chậm nộp thuế	10.556.051	257.299.476
Chi phí khác	121.500.000	185.200.000
Tổng cộng	**540.720.351**	**1.126.102.993**

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2019 VND	1/1/2019 VND
a Ngắn hạn		

Kinh phí công đoàn	56.983.356	27.742.286
Bảo hiểm xã hội	158.340.661	16.015.122
Bảo hiểm y tế	27.935.649	2.826.198
Bảo hiểm thất nghiệp	12.415.830	1.256.088
Phải trả về tạm ứng	7.825.913	115.758.744
Các khoản phải trả phải nộp khác	9.839.207.493	- 9.229.591.826
Tổng cộng	**10.102.708.902**	**9.393.190.264**
Chi tiết Các khoản phải trả, phải nộp khác	**9.839.207.493**	**9.229.591.826**
Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh	*2.752.672.027*	*2.752.356.093*
Tổng Công ty Viglacera -CTCP	*1.195.282.778*	*1.193.071.778*
Công ty Kính nổi Viglacera	-	-
Công ty CP Viglacera hạ long	*3.004.169.000*	*3.004.169.000*
Phải trả lãi vay các ngân hàng	*2.423.520.674*	*1.181.386.642*
Các đối tượng khác	*463.563.014*	*1.098.608.313*

b Phải trả dài hạn khác

Phải trả tổng công ty về cổ phần hoá

Cộng	*0*	*0*

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
		VND		VND
Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**43.250.000.000**	**(181.179.815.135)**	**(57.929.815.135)**
Tăng vốn trong năm trước	220.000.000.000			**220.000.000.000**
Lỗ trong năm trước			(13.271.703.423)	(13.271.703.423)
Chi phí phát hành tăng vốn		(134.500.000)		(134.500.000)
Tăng khác		2.793.083		2.793.083
Số dư cuối năm trước	**300.000.000.000**	**43.118.293.083**	**(194.451.518.558)**	**148.666.774.525**
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**43.118.293.083**	**(194.451.518.558)**	**148.666.774.525**
Lỗ trong kỳ này			(2.802.041.525)	(2.802.041.525)
Số dư cuối kỳ này	**300.000.000.000**	**43.118.293.083**	**(197.253.560.083)**	**145.864.733.000**

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/06/2019**	**Tỷ lệ**	**1/1/2019**	**Tỷ lệ**
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng công ty Viglacera -CTCP	259.225.000.000	86,41	259.225.000.000	86,41
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	80.000.000.000

d, *Cổ phiếu*

	30/06/2019	1/1/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000

- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	1/1-30/6/2019 VND	1/1-30/6/2018 VND
Doanh thu bán các thành phẩm kính	21.683.774.650	35.364.332.625
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.344.658.061	103.482.000
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	1.031.322.360	263.972.401
Doanh thu lắp dựng	7.057.723.707	0
Tổng cộng	**32.117.478.778**	**35.731.787.026**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	1/1-30/6/2019 VND	1/1-30/6/2018 VND
Chiết khấu thương mại của sản phẩm từ sản xuất kính	-	-
Chiết khấu thương mại hàng hóa		-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại		
Tổng cộng	0	0

Doanh thu thuần	1/1-30/6/2019 VND	1/1-30/6/2018 VND
Doanh thu bán các thành phẩm kính	21.683.774.650	35.364.332.625
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.344.658.061	103.482.000
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	1.031.322.360	263.972.401
Doanh thu lắp dựng kính	7.057.723.707	-
Tổng cộng	**32.117.478.778**	**35.731.787.026**

3 Giá vốn hàng bán

	1/1-30/6/2019 VND	1/1-30/6/2018 VND
Giá vốn thành phẩm kính	19.210.495.762	29.723.645.993
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.585.703.173	188.052.409
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	1.003.430.593	220.182.169
Dự phòng hàng tồn kho	86.852.020	28.146.971
Giá vốn lắp dựng	5.845.955.309	
Tổng cộng	**27.732.436.857**	**30.160.027.542**

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	1/1-30/6/2019 VND	1/1-30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.090.645.987	2.118.697
Lãi đầu tư trái phiếu		-
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	230.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.432	
Lãi khác		

	Tổng cộng	**2.320.683.419**	122.118.697

5	**Chi phí tài chính**	**1/1-30/6/2019**	**1/1-30/6/2018**
		VND	**VND**
	Chi phí lãi vay	1.243.043.363	2.194.002.447
	Lãi trả chậm tiền hàng		
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái PS		
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ	55.536.691	134.999.833
	Chi phí tài chính khác		
	Tổng cộng	**1.298.580.054**	**2.329.002.280**
		1/1-30/6/2019	**1/1-30/6/2018**
	Lợi nhuận khác	**(3.734.551.171)**	**(4.741.924.448)**

6	***Thu nhập khác***	**1/1-30/6/2019**	**1/1-30/6/2018**
		VND	**VND**
	Nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	-
	Vật tư thu hồi		
	Miễn giảm tiền thuê đất		
	Thu nhập khác		
	Miễn giảm lãi, nợ		-
	Tổng cộng	-	-

7	***Chi phí khác***	**1/1-30/6/2019**	**1/1-30/6/2018**
		VND	**VND**
	Các khoản bị phạt, bị bồi thường		
	Nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	-
	Chi thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát		
	Trích thưởng tiết kiệm vật tư thu hồi	-	-
	Chi phí lò 120, 80 Tấn	3.700.153.128	3.740.353.146
	Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	26.698.042	998.371.302
	Chi phí khác	7.700.001	3.200.000
	Tổng cộng	**3.734.551.171**	**4.741.924.448**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

a	***Chi phí bán hàng***	**1/1-30/6/2019**	**1/1-30/6/2018**
		VND	**VND**
	Chi phí nhân viên	946.610.488	963.085.125
	Chi phí vật liệu, bao bì	23.759.026	88.870.819
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62.055.994	35.726.591
	Chi phí khấu hao TSCĐ	57.231.006	59.186.886
	Chi phí vận chuyển	148.293.993	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.848.885	438.420.285
	Chi phí bằng tiền khác	306.368.182	300.814.373
	Tổng cộng	**1.589.167.574**	0 **1.886.104.079**

b	***Chi phí quản lý doanh nghiệp***	**1/1-30/6/2019**	0 **1/1-30/6/2018**
		VND	**VND**
	Chi phí nhân viên quản lý	1.304.412.491	1.526.012.763
	Chi phí vật liệu quản lý	60.850.365	40.452.661
	Chi phí đồ dùng văn phòng	3.131.546	43.251.189
	Chi phí khấu hao TSCĐ	57.231.006	59.186.886
	Thuế, phí và lệ phí	177.718.469	191.962.721

Chi phí dự phòng		(95.507.431)		638.416.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài		456.779.987		250.526.198
Chi phí bằng tiền khác		818.984.269		699.056.921
Tổng cộng		**2.783.600.702**	**0**	**3.448.865.908**

9 Chi phí sản xuất theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	
Chi phí nhân công	-	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	
Chi phí khác bằng tiền	-	
Tổng cộng	-	-

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	0	0
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.802.041.525)	(6.948.877.688)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.802.041.525)	- (6.948.877.688)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	8.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(93)	(869)

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

12 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính công ty

Tài sản tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019			1/1/2019
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
tiền	24.735.443.698		33.465.440.382	
Phải thu khách hàng phải thu khác	33.301.702.801	(11.119.465.088)	27.275.194.595	(11.186.516.019)
Các khoản vay			59.000.000.000	
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn	1.500.000.000		1.500.000.000	
Cộng	**59.537.146.499**	**(11.119.465.088)**	**121.240.634.977**	**(11.186.516.019)**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	1/1/2019
Vay và nợ	19.077.670.687	19.176.823.311
Phải trả khách hàng phải trả khác	81.408.401.886	82.612.891.006
Chi phí phải trả	540.720.351	1.126.102.993
Cộng	**101.026.792.924**	**102.915.817.310**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC và các qui định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính , ngoại trừ các khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại thuyết minh liên quan,

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của công ty bao gồm rủi ro thị trường rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mứcđộ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro,

Rủi ro thị trường

Hoạt động kin doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư . Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắmgiữ với mục đích chiến lược lâu dài .Tại thời điểm kết thúc năm tài chính công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này .

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chụi rủi ro về giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo các thay đôi của tỉ giángoại tệ khi các khoản vay doanh thu và chi phí của công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khácvới đồng việt nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu sự rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo các thay đổi của lãi suất thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích cạnh tranh để có được lãi suất có lợi cho mục đích của công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (Chủ yếu các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (Bao gồm tiền gửi ngân hàng cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Giá trị sổ kế toán			
	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	TRên 5 Năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
tiền	24.735.443.698			24.735.443.698
Phải thu khách hàng phải thu khác	22.182.237.713			22.182.237.713
Các khoản vay				-
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn			1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	**46.917.681.411**	0	**1.500.000.000**	**48.417.681.411**
Tại ngày 01/01/2019				
tiền	33.465.440.382			33.465.440.382
Phải thu khách hàng phải thu khác	16.088.678.576			16.088.678.576
Các khoản vay				-
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn			1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	**49.554.118.958**	0	**1.500.000.000**	**51.054.118.958**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc tài sản tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (TRên dòng tiền cơ sở các khoản gốc) Như sau :

	Giá trị sổ kế toán			
	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	TRên 5 Năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	19.077.670.687			19.077.670.687
Phải trả khách hàng phải trả khác	81.408.401.886	0		81.408.401.886
Chi phí trả trước	540.720.351			540.720.351
Cộng	**101.026.792.924**	0	0	**101.026.792.924**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	19.176.823.311			19.176.823.311
Phải trả khách hàng phải trả khác	82.612.891.006	0		82.612.891.006
Chi phí trả trước	1.126.102.993			1.126.102.993
Cộng	**102.915.817.310**	0	0	**102.915.817.310**

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3	**Số tiền đi vay thực thi trong kỳ**	-
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	0
	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-
4	**Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ**	-
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	0
	Tiền trả nợ gốc vay khác	

IX Những thông tin khác

1 **Những khoản nợ tiềm tàng, Khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

2 **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán này.

3 **Thông tin về các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan	**Quan hệ với Công ty**	**1/1-30/6/2019 VND**	0	**1/1-30/6/2018 VND**
		3.849.242.775	0	0
Doanh thu				
Bán hàng cho Ban Thương mại Tổng công ty	Cùng T.công ty			
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Đầu tư XNK	Cùng T.công ty	-		
Bán hàng cho Công ty Kính nổi Viglacera	Cùng T.công ty			
Bán hàng cho Công ty Viglacera Glasskote	Cùng T.công ty			
Bán hàng cho Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng T.công ty			
Bán hàng cho Công ty CP Viglacera Delta	Cùng T.công ty			
Bán hàng cho Công ty CP VINAFACADE	Cùng T.công ty			
CT tư vấn Viglacera	Cùng T.công ty			
Công ty đầu tư PT hạ tầng Viglacera	Cùng T.công ty	3.849.242.775		
Công ty xây dựng Viglacera	Cùng T.công ty			
Bán hàng cho Công ty khoáng sản Viglacera Yên Hà	Cùng T.công ty			
Công ty CP cơ giới ViGlace ra	Cùng T.công ty			
CTY CP ViGlace ra Đông anh	Cùng T.công ty			
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	0		0
XN XD và hoàn thiện CT đầu tư và PT hạ tầng Viglace	Cùng T.công ty			
XN thi công cơ giới CT đầu tư và PT hạ tầng Viglacera	Cùng T.công ty			
Cty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera	Cùng T.công ty			
		839.138.745		3.270.000
Mua hàng				
Tổng công ty Viglacera-CTCP	Cùng Tổng công ty	15.410.000		3.270.000
Mua hàng Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng T.công ty			
Mua hàng của Công ty Kính nổi Viglacera	Cùng T.công ty	578.274.200		
Mua hàng của Công ty khoáng sản Viglacera	Cùng T.công ty			
Công ty CP tư vấn Viglaacera	Cùng T.công ty	245.454.545		
Vay ngắn hạn dài hạn nhận được				
Bán hàng cho Tổng Công ty Viglacera	TV góp vốn			
Mua hàng Công ty CP VINAFACADE	Cùng T.công ty			
Lãi vay Phải trả trong kỳ				
Tổng công ty Viglacera -CTCP	Công ty mẹ			1.169.960.417
Số dư với các bên liên quan	**Quan hệ với Công ty**	**30/06/2019 VND**		**01/01/2019 VND**
Các khoản phải thu		**10.903.762.513**		**7.556.999.425**
Nợ phải thu		2.390.891.411		2.390.891.411
Cty cổ phần VINAFACADE		2.492.023.474		1.004.654.486
Cty đầu tư PT hạ tầng Viglacera - CN TCT Viglacera		325.998.000		325.998.000
Công ty CP VIGLACERA DETA		140.616.500		140.616.500
Công ty thi công cơ giới Viglacera				

Công ty CP cơ khí và XD viglacera	306.395.041	306.395.041
Công ty CP gạch ốp lát viglacera	52.406.478	
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	1.754.289.128
XN thi công cơ giới -Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - CN TCT	182.456.900	182.456.900
XN Xây Dựng và hoàn thiện -Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera -	334.370.946	334.370.946
Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera	2.924.314.635	1.117.327.013
Nợ phải trả	**21.563.394.206**	**21.620.855.039**
Cty Kính nổi Viglacera-CN Tổng công ty Viglacera-CTCP	1.638.970.256	1.688.970.256
Công ty cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty CP Đầu Tư & XNK VIGLACERA	12.361.749.419	12.306.161.252
Công ty cổ phần khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561
Công ty CP Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
TCT Viglacera -CTCP	1.210.022.778	1.193.071.778
Công ty cổ phần Viglacera Deta	42.535.094	42.535.094
Công ty tư vấn Viglacera	600.000.000	530.000.000
Công ty CP TM Viglacera	162.033.176	312.033.176
Các khoản vay	0	0

4 **Báo cáo bộ phận**

Sản phẩm chính của công ty chủ yếu là sản phẩm kính các loại và kinh doanh chủ yếu trong nội địa vì vậy công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý,

5 ***Thông tin so sánh***

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC).

Bắc ninh, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Người lập/ Phụ trách kế toán	**Tổng giám đốc**
Hoàng Thị Hằng	TỔNG GIÁM ĐỐC Hoàng Kim Bồng

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU